



第 6 課

議	駐	帽	横	市
NGHỊ	TRÚ	MẠO	HOÀNH	THỊ
役	所	拾	捨	遲
DỊCH	SỞ	THẬP	XÁ	TRÌ
遠	歲			
VIỄN	TUẾ			

6



	NGHỊ	Hội nghị (議) nói (言) về con cừu (羊) của chúng tôi (我)
	-	-
	ギ	かいぎ 会議 : hội nghị, cuộc họp こっかいぎじどう 国会議事堂 : tòa nhà quốc hội



かんじ

2	TRÚ	Ngựa (馬) trú (駐) bên cạnh chủ (主)
-		-
チュウ		ちゅうしゃじょう 駐車場 : bãi đỗ xe

3	MẠO	Chỉnh cái mũ (帽) cho cân (巾), tránh mặt trời (日) chiếu vào mắt (目)。
-		-
ボウ		ぼうし 帽子 : mũ, nón

4	HOÀNH	Có cây (木) vàng (黄) thì rất hoành (横) tráng
よこ		よこ 横 : bên cạnh
オウ		-



かんじ

5	THỊ	Đi chợ đầu (一) mỗi ở thành thị (市) phải mang theo cân (巾)
いち		いちば 市場 : chợ
シ		しやくしよ 市役所 : tòa thị chính

6	DỊCH	Xích (彳) chân kẻ thù (夂) lại cho đi lao dịch (役)
-		-
ヤク エキ		しやくしよ 市役所 : tòa thị chính やく た 役に立つ : có tác dụng, có ích

よんでみよう!



1. 会議が終わってから、みんなでお酒を飲みに行きました。
2. ここは無料駐車場だから、お金を払うことはない。
3. 国会議事堂を見学したいんですが、どうしたらいいですか。
4. 机の横にカレンダーが掛けてあります。
5. ここから市役所まで歩いてどのくらい時間がかかりますか。
6. 彼女は私に役に立つ話をしてくれました。



かんじ

7	SỞ	Lấy cái riệu (斤) phá cửa (戸) để xây cơ sở (所) mới
ところ	ところ 所 : nơi, chỗ だいどころ 台所 : nhà bếp	
シヨ	ばしよ 場所 : địa điểm, chỗ じむしよ 事務所 : văn phòng じゅうしよ 住所 : địa chỉ	

8	THẬP	Dùng tay (手 才) để thu thập (拾) các thứ phù hợp (合 合)
ひろ	ひろ 拾う : nhặt, lượm	
シュウ ジュウ	-	

9	XẢ	Dùng tay (手 才) xả (捨) rác trong phố xả (捨 舎)
す	す 捨てる : vứt bỏ	
シヤ	-	



かんじ

よんでみよう！



1. 子どものとき、台所で勉強していました。母が料理をしながら、宿題を見てくれました。
2. 車のかぎを拾いました。 駐車場ので拾いました。
3. ここにゴミを捨てはいけません。
4. 電車が遅れました。大切な会議に遅れました。
5. サントスさんの国は日本から遠いです。 今年は国へ帰りません。
6. 彼の事務所は静かな場所です。
7. 今朝は交通事故のため 15分遅刻しました。

——— おわり ———